

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN X  
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2024/DS-ST  
Ngày: 22/4/2024  
V/v “Tranh chấp Hợp đồng  
vay tài sản”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN X, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

***-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Bá Khuyên.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Ngô Thị Quốc Thanh.

Ông Trần Đình Hương.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Danh Thị Ngọc Lệ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa:*** Không tham gia.

Ngày 22 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 141/2023/TLST-DS, ngày 17 tháng 7 năm 2023 về việc “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2024/QĐXXST-DS, ngày 18/3/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 42/2024/QĐST-DS, ngày 04/4/2024, giữa các đương sự:

1/ *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị KD, sinh năm 1988 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Chung cư D, phường N, thành phố V, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Nơi ở hiện tại: Chung cư V, số 00 đường L, phường 0, thành phố V, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông Hồ Duy T, sinh năm 1986 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Đường N, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (*Văn bản ủy quyền số chứng thực 000, quyển số 02/2023-SCT/CK, ĐC ngày 17/10/2023*).

2/ *Bị đơn:* Bà Dương Thị TD, sinh năm 1993 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Khu phố P1, thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị KD và người đại diện theo ủy quyền thống nhất trình bày:*

Vào ngày 03/01/2023, bà Nguyễn Thị KD (viết tắt là bà KD) có cho bà Dương Thị TD (viết tắt là bà TD) mượn số tiền 2.365.000.000 đồng, thời hạn mượn là 02 tháng, mục đích mượn để bà TD thanh toán tiền mua đất, lãi suất 0%/tháng, hạn cuối cùng bà TD phải trả đủ tiền đã mượn cho bà KD là ngày 03/3/2023. Tuy nhiên, khi hết thời hạn trả bà TD vẫn chưa trả cho bà KD, mặc dù bà KD đã nhiều lần liên lạc qua tin nhắn và gọi điện thoại nhưng bà TD không trả lời và cố tình tránh né.

Tại buổi hòa giải ngày 16/8/2023, bà KD chỉ yêu cầu bà TD trả lại cho bà KD một lần toàn bộ số tiền gốc là 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng chẵn), bà KD không yêu cầu tính lãi cũng như các yêu cầu khác. Mặc dù, đây là thiện chí tốt đẹp của bà KD đối với bà TD bởi vì trước đó chị, em có thân thiết và công tác cùng đơn vị. Tuy nhiên, sau buổi hòa giải ngày 16/8/2023, bà TD vẫn không trả cho bà KD số tiền trên nên bà KD vẫn giữ nguyên yêu cầu đòi lại số tiền là 2.365.000.000 đồng như giấy mượn tiền ngày 03/01/2023 mà bà TD đã ký và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật đối với số tiền trên kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi bà TD trả hết nợ cho bà KD. Các yêu cầu khác tại đơn khởi kiện bao gồm: Buộc bà TD phải trả thêm lãi suất phát sinh và lãi phạt quá hạn do ngân hàng nhà nước quy định tính từ ngày 03/3/2023 đến ngày tòa án đưa ra phán quyết và thi hành án được thực hiện; buộc bà TD phải thanh toán phí thẩm định và các khoản chi phí liên quan theo quy định; buộc bà TD thanh toán cho bà KD chi phí thuê, mượn đơn vị hỗ trợ pháp lý thì nay bà KD không yêu cầu. Ngoài nội dung trên, nguyên đơn và người đại diện của nguyên đơn cũng xin khẳng định, toàn bộ số tiền trên là của riêng bà KD không liên quan đến ai khác và bà KD cũng chỉ yêu cầu một mình bà TD phải trả hết nợ cho bà KD.

*Tại bản tự khai; Biên bản phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tại Biên bản hòa giải (cùng ngày 16/8/2023) bị đơn bà Dương Thị TD trình bày:*

Vào khoảng giữa năm 2021, bà TD có làm ăn cùng bà Nguyễn Thị Thu H và ông Nguyễn Phú T (không rõ năm sinh của bà H, ông T) về việc kêu gọi tiền để làm đảo hạn (như lời bà H nói). Khi đó, bà TD có kêu gọi thêm của bà Nguyễn Thị KD tổng số tiền 4.300.000.000 đồng với lãi suất 0.003%/1 tỷ/1 ngày (tương đương 3.000.000 đồng/1ngày/1 tỷ). Đến tháng 8 năm 2022, bà H và ông T thông báo không còn khả năng chi trả nên bà TD có báo với bà KD và nhiều lần gặp ông T để trao đổi nhưng không lấy lại được tiền. Từ tháng 8 năm 2022 đến ngày 08/11/2022, bà TD đã chủ động dùng tiền cá nhân để trả cho bà KD được 2.844.100.000 đồng (trong đó: tiền gốc là 2.300.000.000 đồng và 544.100.000 đồng tiền lãi). Ngày 15/12/2022, do bà TD không còn tiền cá nhân để chi trả nên bà TD có gọi cho ông T và bà KD ra để nói chuyện trực tiếp, ông T hứa sẽ thu xếp nhưng đến ngày 27/12/2022 thì ông T đã rời khỏi nơi cư trú.

Ngày 03/01/2023, bà KD nói với bà TD ký giấy xác nhận vay tiền với bà KD để mục đích để nói chuyện với bên lấy tiền chờ ngày xử lý nhưng đến nay do bà

TD không thể liên lạc được với ông T, bà H và cũng không còn khả năng chi trả (do không có việc làm). Sau khi bà TD nhận được Thông báo về việc thụ lý vụ án và Thông báo về phiên họp, phiên hòa giải của Tòa án thì đã đến Tòa án để viết bản tự khai, tham gia phiên họp, phiên hòa giải và khẳng định giấy vay tiền (Giấy mượn tiền ngày 03/01/2023) chỉ là hình thức chi, em làm nên để cho có chứng từ nói chuyện, không phải GIẤY MƯỢN TIỀN. Đồng thời, bà TD cũng cam kết sẽ cung cấp sau cho Tòa án toàn bộ nội dung tin nhắn trao đổi giữa bà TD và bà KD về lý do đã ký giấy mượn tiền với bà KD. Ngoài nội dung trên, bà TD không trình bày bổ sung gì thêm và không có yêu cầu nào khác.

*Tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp:*

Kèm theo đơn khởi kiện, nguyên đơn cung cấp các tài liệu, chứng cứ đã được Tòa án chấp nhận và công bố tại biên bản phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 16/8/2023 cho nguyên đơn và bị đơn biết. Bị đơn không cung cấp bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào nhưng có lời trình bày sẽ cung cấp sau cho Tòa án toàn bộ nội dung tin nhắn trao đổi giữa nguyên đơn và bị đơn về lý do vào ngày 03/01/2023 đã ký giấy mượn tiền và việc ký nhận này chỉ là hình thức chi, em làm nên để cho có chứng từ nói chuyện không phải GIẤY MƯỢN TIỀN.

*Tại phiên tòa:*

Bị đơn bà Dương Thị TD có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và không có ý kiến cũng như không có yêu cầu bổ sung gì thêm; nguyên đơn bà Nguyễn Thị KD và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Hồ Duy T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nhưng vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và các yêu cầu tại những buổi làm việc trước, không thay đổi, bổ sung nội dung gì khác. Không có đương sự nào cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1] Tại đơn khởi kiện, bà Nguyễn Thị KD yêu cầu Tòa án tuyên buộc bà Dương Thị TD phải trả cho bà KD số tiền đã mượn (vay) theo giấy mượn tiền mà bà TD đã ký với bà KD ngày 03 tháng 01 năm 2023, được xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp về giao dịch dân sự, hợp đồng dân sự” quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bà TD có địa chỉ cư trú tại huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn và người đại diện của nguyên đơn đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, vẫn tiến hành xét xử.

[3] Sự vắng mặt của Kiểm sát viên: Ngày 25/3/2024, Viện kiểm sát nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu có văn bản thông báo (tại Công văn số 68/CV-

VKS) về việc không tham gia phiên tòa với lý do vụ án không thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử, tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[4] Về thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện:

Tại đơn khởi kiện ngày 13/6/2023, bà KD yêu cầu Tòa án buộc bà TD phải trả số tiền còn nợ là 2.365.000.000 đồng; phải trả thêm lãi suất phát sinh và lãi phạt quá hạn do ngân hàng nhà nước quy định tính từ ngày 03/3/2023 đến ngày tòa án đưa ra phán quyết và thi hành án được thực hiện; phải thanh toán phí thẩm định và các khoản chi phí liên quan theo quy định và phải thanh toán chi phí thuê, mượn đơn vị hỗ trợ pháp lý cho bà KD.

Tại biên bản hòa giải ngày 16/8/2023, bà KD chỉ yêu cầu bà TD trả lại cho bà KD một lần toàn bộ số tiền gốc là 2.000.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi cũng như các yêu cầu khác. Tuy nhiên, đến ngày 11/3/2024 tại biên bản về việc không tiến hành hòa giải được thì bà KD lại có ý kiến thay đổi yêu cầu. Theo đó, bà KD tiếp tục yêu cầu Tòa án buộc bà TD trả lại số tiền 2.365.000.000 đồng như giấy mượn tiền ngày 03/01/2023 mà bà TD đã ký với bà KD và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật đối với số tiền trên kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi bà TD trả hết nợ cho bà KD.

Xét thấy, đây là quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án, phù hợp với quy định tại Điều 5 của Bộ luật Tố tụng Dân sự nên chấp nhận.

[5] Về tài liệu, chứng cứ: Tại phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 16/8/2023, bị đơn không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn và tài liệu, chứng cứ kèm theo. Mặc dù, bị đơn không có yêu cầu phản tố nhưng có ý kiến cho rằng giấy vay tiền (Giấy mượn tiền ngày 03/01/2023) chỉ là hình thức chi, em làm nên để cho có chứng từ nói chuyện không phải GIẤY MƯỢN TIỀN. Đồng thời, bị đơn cam kết sẽ cung cấp sau cho Tòa án toàn bộ nội dung tin nhắn trong điện thoại về việc trao đổi giữa bị đơn và nguyên đơn về lý do bị đơn đã ký giấy mượn tiền ngày 03/01/2023. Về nội dung này, để đảm bảo quyền và nghĩa vụ của đương sự, Tòa án đã ban hành quyết định số 94/2023/QĐ-CCCTLCC, ngày 08/12/2023 và quyết định số 02/2024/QĐ-CCCTLCC, ngày 08/01/2024 yêu cầu bà TD cung cấp tài liệu, chứng cứ như đã trình bày và đề nghị vào ngày 16/8/2023. Tuy nhiên, đã quá thời hạn mà Tòa án ấn định cho bà TD nhưng bà TD vẫn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ và hợp pháp. Do đó, căn cứ vào tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp thì đủ bằng chứng xác định toàn bộ nội dung trong giấy mượn tiền ngày 03/01/2023 do các bên có đầy đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự ký kết trên cơ sở tự nguyện, mục đích và nội dung thỏa thuận trong giấy mượn tiền không trái quy định của pháp luật. Vì vậy, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của các đương sự để giải quyết vụ án.

Về áp dụng pháp luật nội dung:

[6] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và lời trình bày của bị đơn:

[6.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Hội đồng xét xử nhận thấy: Căn cứ giấy mượn tiền được bà Dương Thị TD tự nguyện ký xác nhận vào ngày 03/01/2023, cho thấy bà TD đã mượn của bà Nguyễn Thị KD số tiền 2.365.000.000 đồng, thời hạn mượn 02 tháng, mục đích sử dụng để thanh toán tiền mua đất, lãi suất 0%/tháng, hạn trả chậm nhất đến hết ngày 03/3/2023. Bà TD đã nhận đủ số tiền 2.365.000.000 đồng của bà KD và còn khẳng định “coi đây là giấy biên nhận đã nhận đủ tiền mượn”. Như vậy, nội dung và hình thức của giấy mượn tiền đã thể hiện ý chí tự nguyện thỏa thuận giữa các bên, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với quy định pháp luật nên đây là hợp đồng hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo quy định tại Điều 117 và Điều 119 của Bộ luật Dân sự. Do đó, việc khởi kiện của bà KD là có căn cứ.

[6.2] Xét lời trình bày của bị đơn:

Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại bản tự khai ngày 16/8/2023, bà TD đã thừa nhận, vào khoảng giữa năm 2021 do cần vốn làm ăn (đào hạn ngân hàng) nên đã mượn của bà Nguyễn Thị KD tổng số tiền 4.300.000.000 đồng với lãi suất 0.003%/1 tỷ/1 ngày (tương đương 3.000.000 đồng/1ngày/1 tỷ). Sau khi mượn tiền thì từ tháng 8 năm 2022 đến ngày 08/11/2022, bà TD đã trả cho bà KD được số tiền 2.844.100.000 đồng (bao gồm cả gốc và lãi). Như vậy, có đủ cơ sở xác định trước thời điểm ngày 03/01/2023, vì là chỗ quen biết và là đồng nghiệp của nhau nên bà TD đã được bà KD cho mượn tiền nhiều lần nên đến ngày 03/01/2023, khi bà TD tiếp tục mượn tiền của bà KD cũng hoàn toàn là việc bình thường và trên cơ sở tự nguyện thỏa thuận giữa hai bên, không có dấu hiệu của sự bị ép buộc, lừa dối hay đe dọa. Nội dung này (nếu có) thì bà TD đã trình bày tại Tòa án hoặc có đơn tố cáo bà KD. Tuy nhiên, trong quá trình tố tụng bà TD lại cho rằng “giấy vay tiền (Giấy mượn tiền ngày 03/01/2023) chỉ là hình thức chi, em làm nên để cho có chứng từ nói chuyện không phải GIẤY MƯỢN TIỀN”. Xét thấy, bà TD chỉ trình bày bằng lời nói mà không đưa ra được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình là đúng sự thật. Theo đề nghị của bà TD vào ngày 16/8/2023, Tòa án đã tạo điều kiện về thời gian cho bà TD để bà TD có cơ hội cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ nhưng hết thời hạn mà Tòa án ấn định cho bà TD (02 lần) và ngay cả trước khi khai mạc phiên tòa, bà TD cũng đã có mặt để nộp đơn xin xét xử vắng mặt thì bà TD vẫn không cung cấp hay bổ sung được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho việc bà TD không mượn tiền của bà KD vào ngày 03/01/2023. Như vậy, lời trình bày của bà TD hoàn toàn không có căn cứ.

[7] Quá trình thực hiện theo nội dung thỏa thuận tại giấy mượn tiền: Nguyên đơn cho rằng bị đơn đã vi phạm thỏa thuận tại giấy mượn tiền về thời gian trả nợ nên yêu cầu bị đơn phải trả số tiền còn nợ là 2.365.000.000 đồng; Bị đơn không đồng ý với nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn với lý do vào ngày 03/01/2023, bị đơn không mượn số tiền trên mà đây chỉ là “hình thức chi, em làm nên để cho có

chứng từ nói chuyện”. Tuy nhiên, như đã xét ở các phần trên cho thấy bà TD chỉ trình bày bằng lời nói mà không đưa ra được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho việc mình không mượn tiền của bà KD.

Do bà TD vi phạm nghĩa vụ trả nợ, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn nên căn cứ các Điều 280, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà KD. Buộc bà TD phải có nghĩa vụ trả cho bà KD số tiền còn nợ là 2.365.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật đối với số tiền trên kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi bà TD trả hết nợ cho bà KD. Ngoài nội dung trên, bà KD không yêu cầu bà TD phải trả thêm bất kỳ khoản nào khác cũng như không yêu cầu ai ngoài bà TD phải có trách nhiệm trả nợ cho bà KD. Ý kiến của bà KD là hoàn toàn tự nguyện nên ghi nhận.

[8] Nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự đối với giá trị tài sản phải thực hiện nghĩa vụ là 2.365.000.000 đồng. Được tính như sau: Từ trên 2.000.000.000 đồng đến 4.000.000.000 đồng là 72.000.000 đồng + 2% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt 2.000.000.000 đồng. Cụ thể: 72.000.000 đồng + 2% x 365.000.000 đồng = 79.300.000 đồng.

[9] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật tố tụng Dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 21, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; các Điều 280, Điều 357, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468, Điều 469 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị KD đối với bà Dương Thị TD về việc “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bà Dương Thị TD có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị KD số tiền nợ là 2.365.000.000 đồng (hai tỷ ba trăm sáu mươi năm triệu) đồng theo giấy mượn tiền ngày 03 tháng 01 năm 2023.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án. Nếu người phải thi hành án không thi hành số tiền nói trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Dương Thị TD phải chịu 79.300.000 đồng (bảy mươi chín triệu ba trăm nghìn) đồng tiền án phí.

- Bà Nguyễn Thị KD không phải chịu tiền án phí. Trả lại cho bà KD số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 39.560.000 đồng (ba mươi chín triệu năm trăm sáu mươi nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000000, ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự khởi kiện có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm. Thời hạn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, và 9 của Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự”.

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- TAND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- VKSND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- Sở Tư pháp tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- VKSND huyện X;
- Chi Cục THADS huyện X;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký và đóng dấu)*

**Lê Bá Khuyến**





